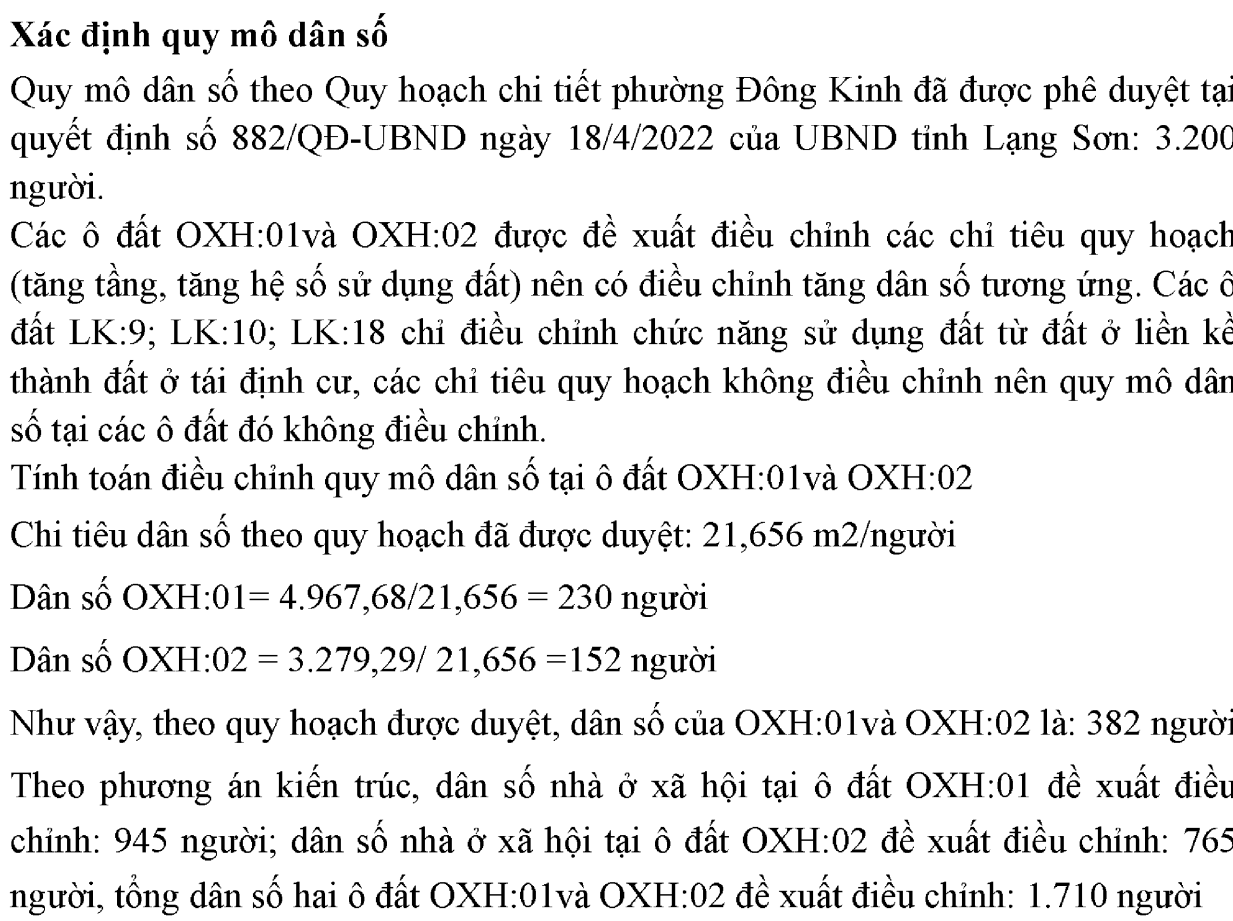


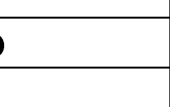


STT	Loại căn hộ	Diện tích	Số người/căn	Số căn	Tổng
1	NHÀ Ở XÃ HỘI OXH-01				
1.1	Căn hộ 1 phòng ngủ	45m2	2	30	60
1.2	Căn hộ 2 phòng ngủ	60m2	3	30	90
1.3	Căn hộ 3 phòng ngủ	70m2	3	225	675
1.4	Căn hộ 3 phòng ngủ	77m2	4	30	120
	Tổng			315	945
2	NHÀ Ở XÃ HỘI OXH-02				
2.1	Căn hộ 1 phòng ngủ	45m2	2	15	30
2.2	Căn hộ 2 phòng ngủ	60m2	3	195	585
2.3	Căn hộ 3 phòng ngủ	70m2	3	30	90
2.4	Căn hộ 3 phòng ngủ	77m2	4	15	60
	Tổng			255	765
	TỔNG DÂN SỐ			570	1.710

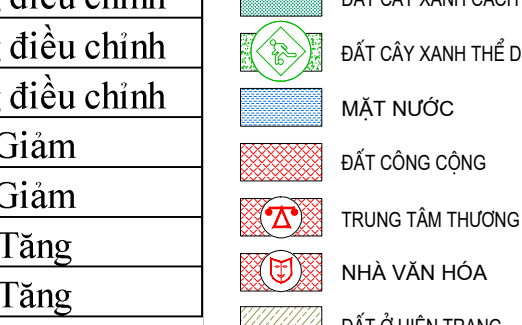
Như vậy, phương án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết đề xuất tăng 1.328 người. Dân số đề xuất: 4.528 người

BẢNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT SAU ĐIỀU CHỈNH

STT	Loại đất	Ký hiệu	Trước điều chỉnh		Sau điều chỉnh		Chênh lệch
			Diện tích (m ²)	Tỷ lệ %	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ %	
			(1)	(2)	(3)	(4)	(1)-(2)
1	Đất ở	OHT, TDC, LK, OXH	69.300,05	39,27	69.300,05	39,27	0,00
1,1	Đất ở hiện trạng	OHT	24.657,16	13,97	24.657,16	13,97	0,00
1,2	Đất ở tại định cư	TDC	3.653,15	2,07	8.105,35	4,59	4.452,20
1,3	Đất ở liên kế	LK	32.742,77	18,55	28.290,57	16,03	-4.452,20
1,4	Đất ở xã hội (chiếm 25% đất ở liên kế)	OXH	8.246,97	4,67	8.246,97	4,67	0,00
2	Đất công cộng	VH, TH, YT, TM	12.221,33	6,92	12.221,33	6,92	0,00
2,1	Đất văn hóa	VH	1.227,61	0,70	1.227,61	0,70	0,00
2,2	Đất trường học	TH	6.110,53	3,46	6.110,53	3,46	0,00
2,3	Đất y tế	YT	1.299,79	0,74	1.299,79	0,74	0,00
2,4	Đất dịch vụ thương mại	TM	3.583,40	2,03	3.583,40	2,03	0,00
3	Đất cây xanh	CX	10.564,93	5,99	10.564,93	5,99	0,00
4	Đất hạ tầng		84.400,01	47,82	84.400,01	47,82	0,00
4,1	Đất làm bãi đỗ xe tính	P	8.002,46	4,53	8.002,46	4,53	0,00
4,2	Đất HTK T (trạm xử lý, tập kết rác,...)	KT	601,18	0,34	601,18	0,34	0,00
4,3	Đất hạ tầng kỹ thuật sau nhà		8.693,58	4,93	8.693,58	4,93	0,00
4,4	Đất giao thông		67.102,79	38,02	67.102,79	38,02	0,00
Tổng quy mô khu đất quy hoạch			176.486,32	100,00	176.486,32	100,00	0,00



NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH



Nội dung	Chi tiêu quy hoạch đã được phê duyệt	Chi tiêu quy hoạch đề xuất điều chỉnh	So sánh
Tên ô đất	OXH:01	OXH:01	Không điều chỉnh
Chức năng SDD	Đất ở xã hội	Đất ở xã hội	Không điều chỉnh
Diện tích ô đất	4.967,68 m ²	4.967,68 m ²	Không điều chỉnh
Diện tích xây dựng tối đa	3.229 m ²	2.101 m ²	Giảm
Mật độ xây dựng tối đa	65%	42,3%	Giảm
Số tầng cao tối đa	9	18	Tăng
Hệ số sử dụng đất	5,6 lần	6,9 lần	Tăng

Nội dung	Chi tiêu quy hoạch đã được phê duyệt	Chi tiêu quy hoạch đề xuất điều chỉnh	So sánh
Tên ô đất	OXH:02	OXH:02	Không điều chỉnh
Chức năng SDD	Đất ở xã hội	Đất ở xã hội	Không điều chỉnh
Diện tích ô đất	3.279,29 m ²	3.279,29 m ²	Không điều chỉnh
Diện tích xây dựng tối đa	2.131,5 m ²	1.968 m ²	Giảm
Mật độ xây dựng tối đa	65%	60%	Giảm
Số tầng cao tối đa	9	18	Tăng
Hệ số sử dụng đất	5,8 lần	7,6 lần	Tăng

Nội dung	Chi tiêu quy hoạch đã được phê duyệt	Chi tiêu quy hoạch đề xuất điều chỉnh	So sánh
Tên ô đất	LK:09	TDC:03	Điều chỉnh
Chức năng SDD	Đất ở liên kế	Đất ở tại định cư	Điều chỉnh
Diện tích ô đất	1.605,07 m ²	1.605,07 m ²	Không điều chỉnh
Diện tích xây dựng tối đa	1.605,07 m ²	1.605,07 m ²	Không điều chỉnh
Mật độ xây dựng tối đa	100%	100%	Không điều chỉnh
Số tầng cao tối đa	5	5	Không điều chỉnh
Hệ số sử dụng đất	5 lần	5 lần	Không điều chỉnh

Nội dung	Chi tiêu quy hoạch đã được phê duyệt	Chi tiêu quy hoạch đề xuất điều chỉnh	So sánh
Tên ô đất	LK:10	TDC:04	Điều chỉnh
Chức năng SDD	Đất ở liên kế	Đất ở tại định cư	Điều chỉnh
Diện tích ô đất	1.282,72 m ²	1.282,72 m ²	Không điều chỉnh
Diện tích xây dựng tối đa	1.282,72 m ²	1.282,72 m ²	Không điều chỉnh
Mật độ xây dựng tối đa	100%	100%	Không điều chỉnh
Số tầng cao tối đa	5	5	Không điều chỉnh
Hệ số sử dụng đất	5 lần	5 lần	Không điều chỉnh

Nội dung	Chi tiêu quy hoạch đã được phê duyệt	Chi tiêu quy hoạch đề xuất điều chỉnh	So sánh
Tên ô đất	LK:18	TDC:05	Điều chỉnh
Chức năng SDD	Đất ở liên kế	Đất ở tại định cư	Điều chỉnh
Diện tích ô đất	1.564,41 m ²	1.564,41 m ²	Không điều chỉnh
Diện tích xây dựng tối đa	1.564,41 m ²	1.564,41 m ²	Không điều chỉnh
Mật độ xây dựng tối đa	100%	100%	Không điều chỉnh
Số tầng cao tối đa	5	5	Không điều chỉnh
Hệ số sử dụng đất	5 lần	5 lần	Không điều chỉnh